

VINACAPITAL-VFF

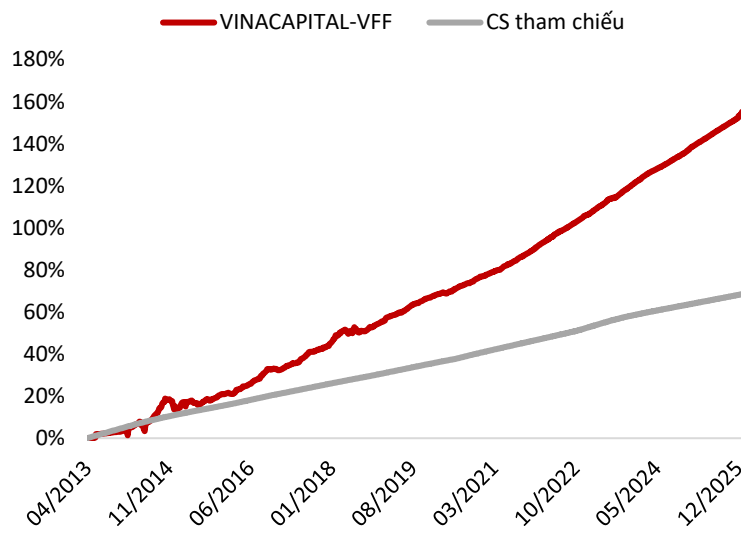
Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.

- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.

- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,490.9	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	25,532.0	
Lợi nhuận tháng 12/2025 (%)	1.2	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2025 (%)	7.1	4.7
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.3	5.0
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.6	5.0
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm)	7.6	4.2
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	155.3	68.5

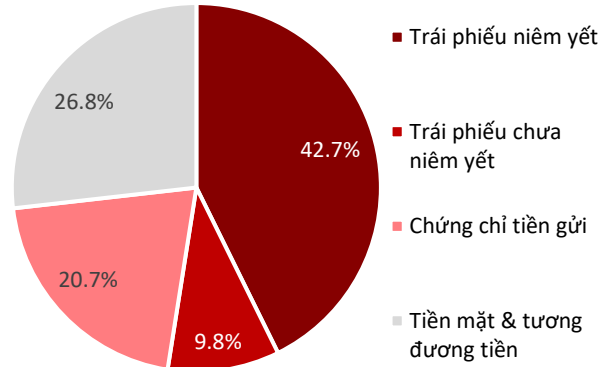
* CSTC: Chỉ số tham chiếu (Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com

Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



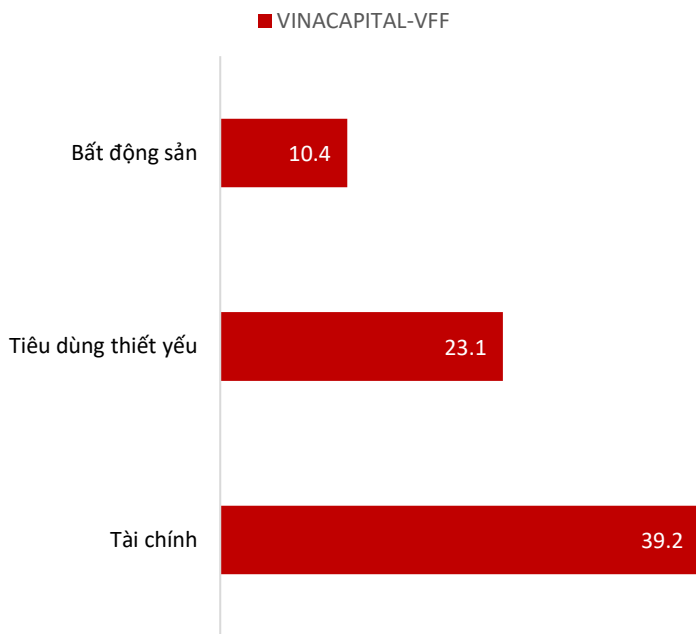
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hằng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.0
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7.0

Phân bổ theo ngành



Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng từ 7,1% năm 2024 lên 8,0% năm 2025, được hỗ trợ chủ yếu bởi lượng khách du lịch Trung Quốc tăng 40% và xuất khẩu sang thị trường Mỹ tăng 28%. Ngược lại, tiêu dùng trong nước vẫn phục hồi chậm; nếu loại trừ chi tiêu của khách quốc tế, tăng trưởng tiêu dùng năm 2025 chỉ đạt khoảng 5% so với cùng kỳ. Nhu cầu nội địa còn dè dặt cùng tâm lý kinh tế yếu tại Trung Quốc đã giúp kiềm chế áp lực lạm phát ở Việt Nam. Theo đó, lạm phát bình quân năm 2025 chỉ đạt 3,3%, thấp hơn đáng kể so với ngưỡng mục tiêu tối đa 5% của Chính phủ.

Trên thị trường tiền tệ, tỷ giá USD-VND giảm khoảng 3% trong năm 2025, nằm trong biên độ điều hành của Ngân hàng Nhà nước (dù không trực tiếp công bố); vào cuối năm, đồng VND mất giá trên 3%, trong bối cảnh giá vàng tăng mạnh khoảng 70%. Trước áp lực này, Ngân hàng Nhà nước cho phép lãi suất nhích lên, khiến lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tăng khoảng 50-100 điểm cơ bản, lên mức bình quân gần 6% vào cuối năm. Mặt bằng lãi suất nhìn chung vẫn dưới ngưỡng khoảng 7% - mức có thể gây tác động tiêu cực tới thị trường chứng khoán.

Trong tháng 12/2025, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đạt 90,0 nghìn tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Ngân hàng và bất động sản tiếp tục là hai nhóm dẫn đầu, lần lượt chiếm 62% và 18% tổng giá trị phát hành. Lãi suất phát hành bình quân của nhóm ngân hàng khoảng 6,9% (dao động 5,8-8,2%), thấp hơn đáng kể so với mức bình quân 10,4% của nhóm bất động sản (dao động 9,0-13,5%). Kỳ hạn trái phiếu ngân hàng trung bình 4,0 năm, so với 4,3 năm của nhóm bất động sản. Nhóm Du lịch và Giải trí ghi nhận 6,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 7% tổng giá trị phát hành, đến từ Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet, thành viên của SOVICO.

Trên thị trường trái phiếu phát hành công chúng, năm doanh nghiệp gồm May Nhà Bè, KienLongBank, VNDirect, VietABank và Hodeco đã huy động tổng cộng 3,8 nghìn tỷ đồng với lãi suất bình quân 8,0%.

Trên thị trường thứ cấp, tổng giá trị giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong tháng đạt 176,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 7,7 nghìn tỷ đồng mỗi phiên, tăng 39% so với bình quân tháng 11.

Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
MSN	Tập đoàn Masan	16.3	8.3	1.9
DSE	Chứng khoán DNSE	9.9	8.4	1.4
HDB	Ngân hàng HDBank	9.0	7.2	4.0
MML	Masan Meatlife	6.4	7.6	0.6
BCM	Tập đoàn Becamex	3.5	9.8	1.4

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.6%	0.8%	6.9%
2025	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	1.2%	7.1%

Thông tin quan trọng

Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty") soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.